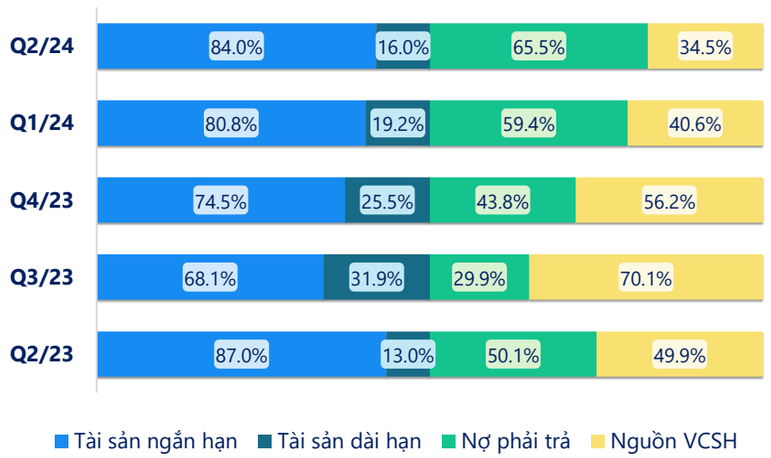
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,561
SL cổ phiếu LH	12,865,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,270
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	165
P/E	-24.1
EPS	-531

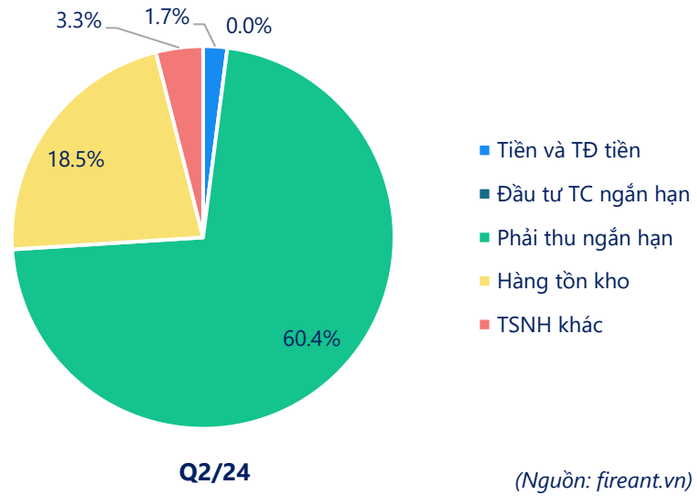
	YTD	1T	3T	6T
NBP	-17.4%	-3.8%	-0.8%	0.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



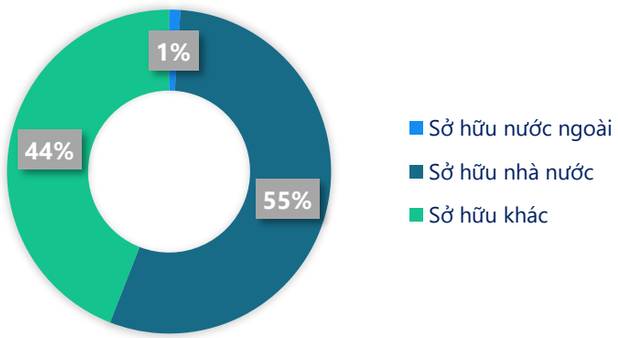
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



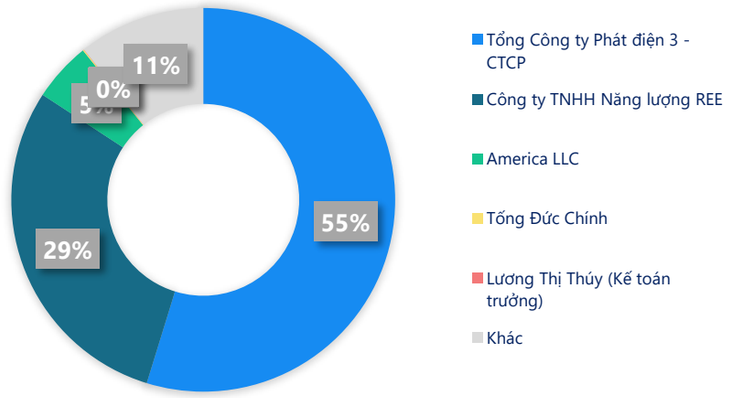
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



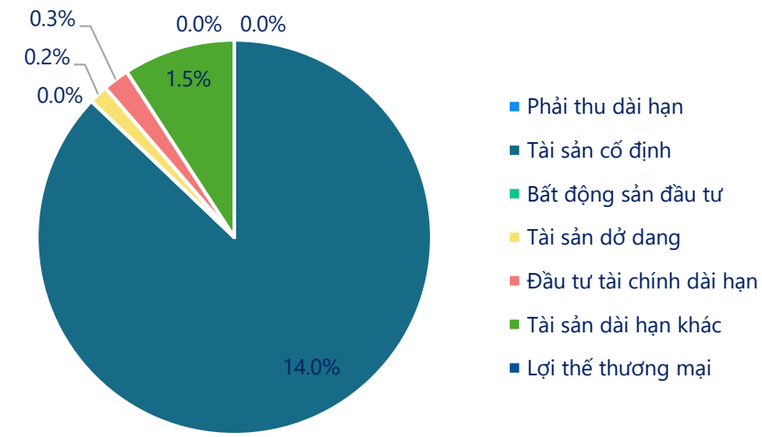
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

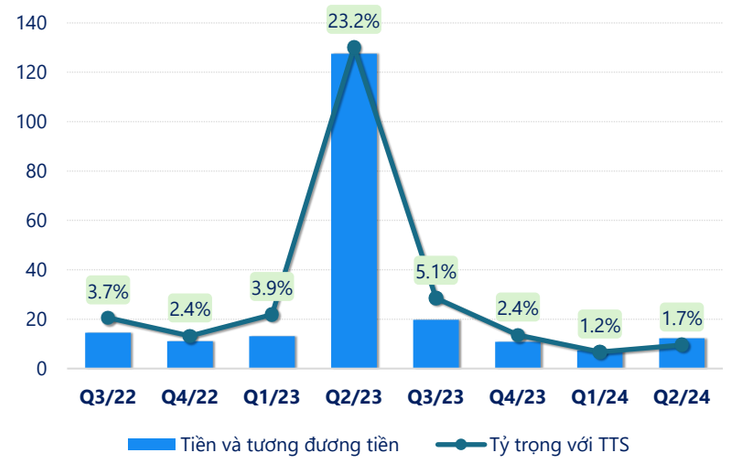


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

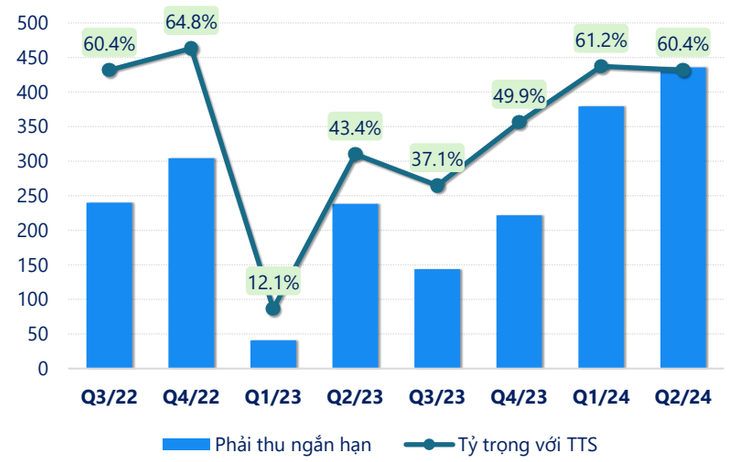
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Tiền và tương đương tiền



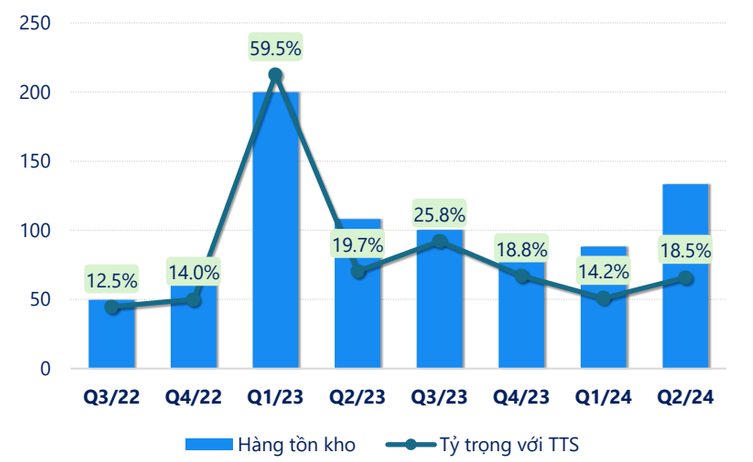
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



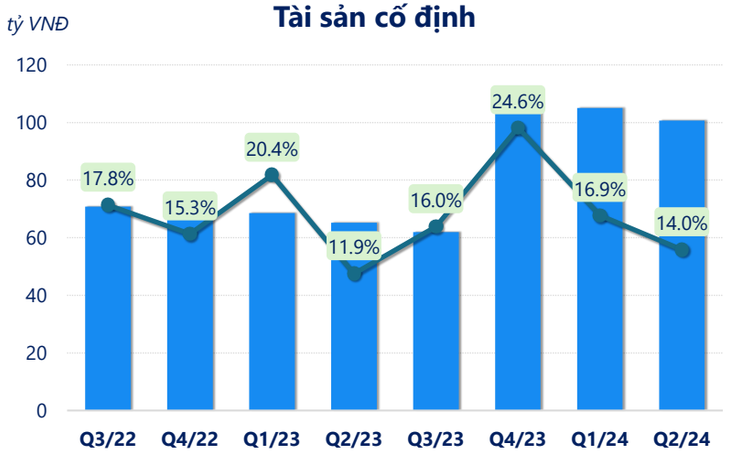
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



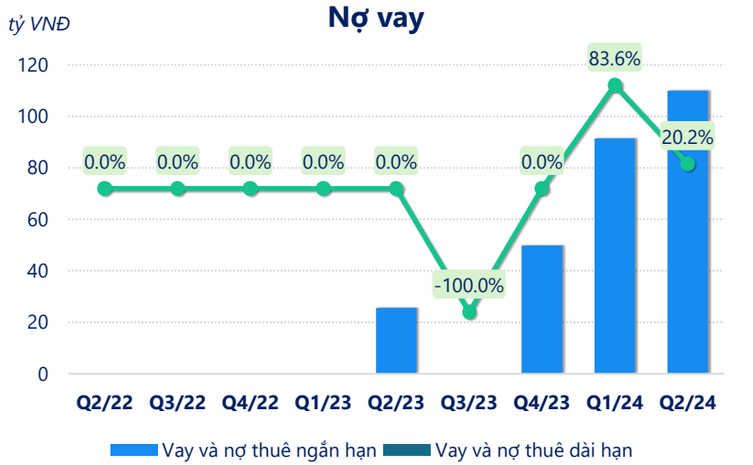
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



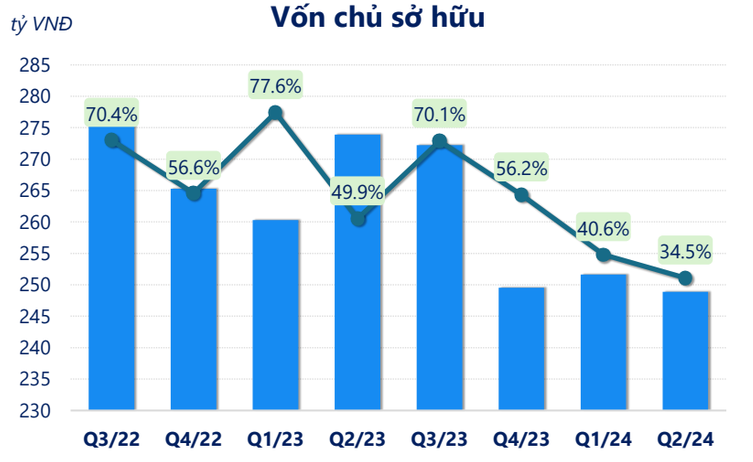
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

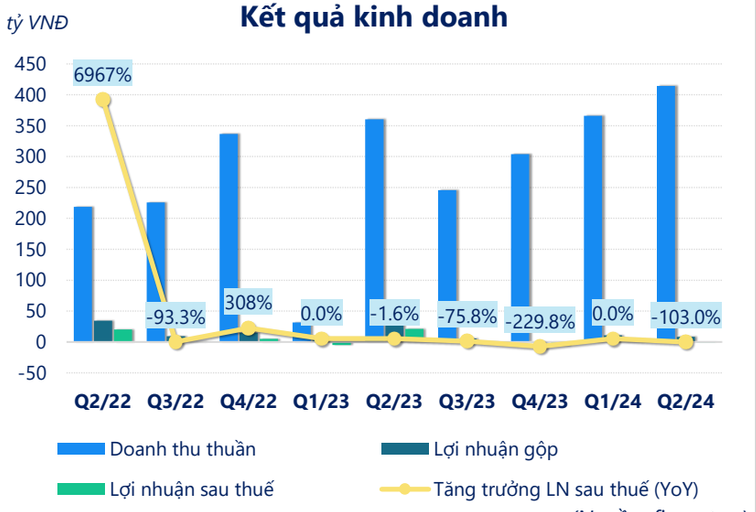


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

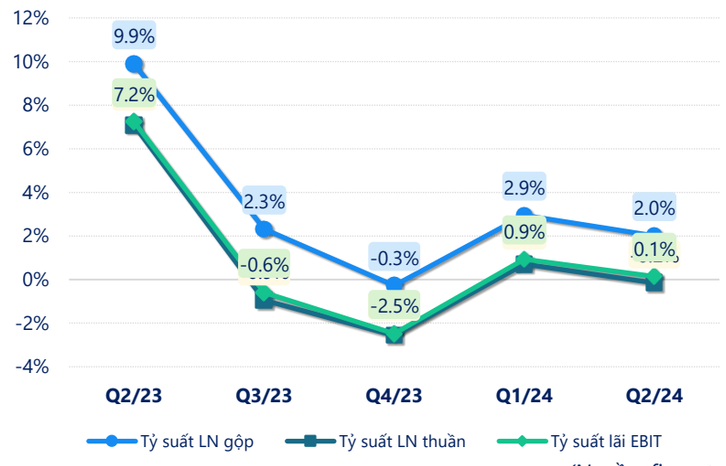
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Kết quả kinh doanh



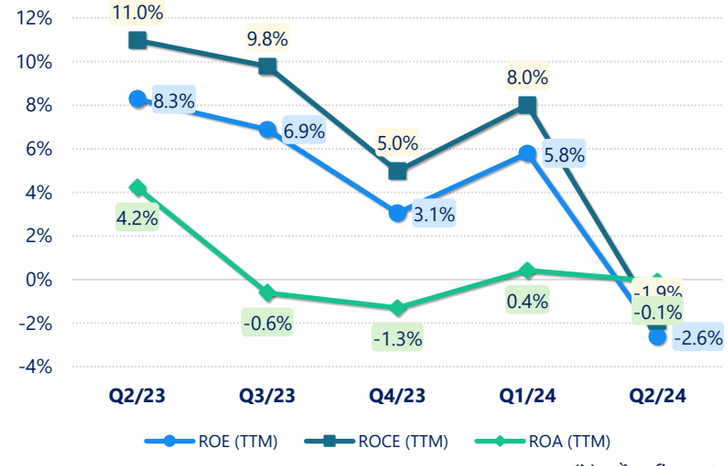
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



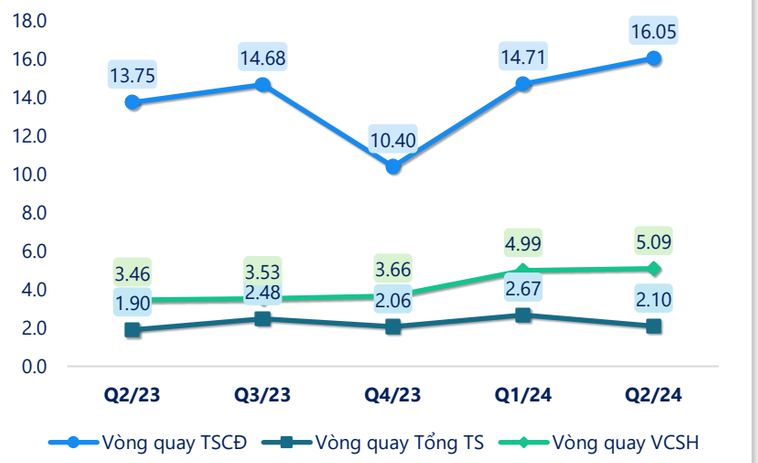
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



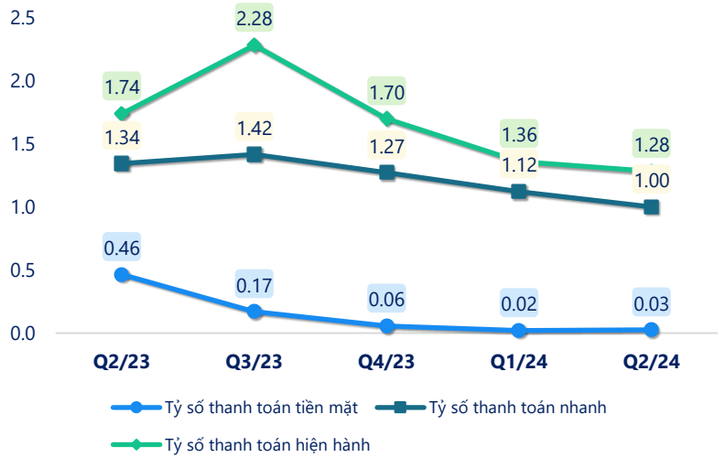
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



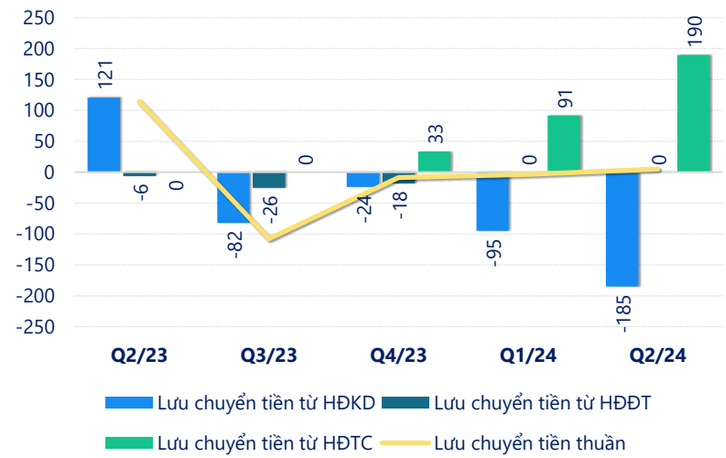
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**721**	**445**	**62.1%**
Tài sản ngắn hạn	605	322	88.1%
Tiền và tương đương tiền	12.3	10.8	13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	436	233	87.2%
Hàng tồn kho	133	74.2	79.6%
Tài sản ngắn hạn khác	24.1	4.08	491%
Tài sản dài hạn	**116**	**123**	**-5.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	101	109	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.79	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.6**	**10.9**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	472	195	142%
Nợ ngắn hạn	**472**	**195**	**142%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	49.8	121%
Phải trả người bán ngắn hạn	343	131	161%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**249**	**250**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**249**	**250**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	360	246	304	366	415
Giá vốn hàng bán	325	240	305	355	406
Lợi nhuận gộp	35.6	5.69	-0.84	10.8	8.33
Doanh thu HĐTC	0.08	0.08	0.15	0.08	0.01
Chi phí TC	0.57	0.86	0.24	0.88	1.26
Chi phí lãi vay	0.57	0.86	0.24	0.88	1.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.06	0.07	0.04	0.04
Chi phí QLDN	9.63	7.17	6.80	7.39	7.69
LN thuần từ HĐKD	25.5	-2.32	-7.80	2.56	-0.66
Lợi nhuận khác	0	0	0.02	0	0
LN trước thuế	25.5	-2.32	-7.78	2.56	-0.66
Lợi nhuận sau thuế	21.1	-2.41	-5.92	2.03	-0.53
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	-2.41	-5.92	2.03	-0.53

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-82.2	-23.8	-94.9	-185
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.34	-25.6	-18.3	0.08	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.08	0	33.2	91.5	190
Tiền đầu kỳ	13.2	127	19.8	10.8	7.45
Lưu chuyển tiền thuần	**114**	**-108**	**-8.95**	**-3.35**	**4.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	127	19.8	10.8	7.45	12.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic